

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 59

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên	
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	
Ông Đặng Công Trục	Thành viên	
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Lê Thủy Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Giấy Ủy quyền số 01/22/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12827243/22989163/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.621.327.217	2.848.620.947
110	I. Tiền	5	10.645.502	29.941.540
111	1. Tiền		10.645.502	29.941.540
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.108.243.710	1.187.670.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	804.813.664	895.643.470
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	152.427.958	49.704.194
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	220.207.211	303.656.427
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(69.205.123)	(61.333.940)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.416.856.202	1.556.614.481
141	1. Hàng tồn kho		1.418.330.077	1.558.939.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.473.875)	(2.325.394)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		85.581.803	74.394.775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.017.984	4.096.291
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	80.277.431	70.012.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.697.798.835	11.168.425.462
210	I. Khoản phải thu dài hạn		217.535	450.117
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	217.535	450.117
220	II. Tài sản cố định		4.736.778.050	5.882.779.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.728.737.173	5.872.791.127
222	Nguyên giá		6.278.462.291	7.742.057.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.549.725.118)	(1.869.266.360)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.040.877	9.988.157
228	Nguyên giá		9.660.460	11.233.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.619.583)	(1.245.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.447.757.195	4.796.085.068
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.447.757.195	4.796.085.068
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	338.171.704	320.033.419
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		338.171.704	320.033.419
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		174.874.351	169.077.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	42.767.760	54.991.701
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	132.106.591	114.085.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.319.126.052	14.017.046.409

BẢNG CÂN ĐOẠI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.468.182.110	8.020.022.982
310	I. Nợ ngắn hạn		5.560.094.798	4.828.423.097
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	343.187.134	550.848.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	565.240.117	128.800.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.917.169	9.326.854
314	4. Phải trả người lao động		18.253.370	41.592.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	670.198.456	597.100.799
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	129.800.523	231.557.270
320	7. Vay ngắn hạn	21	3.826.498.029	3.269.196.681
330	II. Nợ dài hạn		2.908.087.312	3.191.599.885
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	340.549.811	362.533.239
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	208.564.804	213.795.862
338	3. Vay dài hạn	21	2.338.972.697	2.595.270.784
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	20.000.000	20.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.850.943.942	5.997.023.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	2.850.943.942	5.997.023.427
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.307.746.904)	(2.832.146.815)
421	4. Lỗ lũy kế		(4.096.975.104)	(3.426.495.708)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.426.975.708)	(2.307.065.397)
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(669.999.396)	(1.119.430.311)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.319.126.052	14.017.046.409

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	361.817.224	512.303.710
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(487.218.408)	(452.713.200)
20	3. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(125.401.184)	59.590.510
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	5.601.626	116.821.680
22	5. Chi phí tài chính	26	(512.068.214)	(189.738.566)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(106.237.942)	(159.587.756)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	18.138.285	12.258.278
25	7. Chi phí bán hàng	27	(8.547.913)	(90.578.860)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(34.755.417)	(69.557.209)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(657.032.817)	(161.204.167)
31	10. Thu nhập khác		22.457	2.446.409
32	11. Chi phí khác	28	(30.951.504)	(114.187.088)
40	12. Lỗ khác		(30.929.047)	(111.740.679)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(687.961.864)	(272.944.846)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(58.250)	(151.683)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	18.020.718	150.801.332
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(669.999.396)	(122.295.197)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	22	(669.999.396)	(122.295.197)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	(604)	(110)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	23	(604)	(110)



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(687.961.864)	(272.944.846)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	181.122.443	247.853.016
03	Dự phòng		7.019.664	12.995.964
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		396.941.680	(8.492.286)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.622)	(75.797.170)
06	Chi phí lãi vay	26	106.237.942	161.307.890
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.340.243	64.922.568
09	Tăng các khoản phải thu		(8.761.801)	(337.448.298)
10	Tăng hàng tồn kho		(93.667.278)	(279.874.893)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		24.183.109	(73.824.331)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		388.426	(4.684.128)
14	Tiền lãi vay đã trả		(44.645.227)	(158.220.881)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(119.162.528)	(789.129.963)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(165.458.871)	(274.882.637)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	3.878.736
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con		-	251.644.988
27	Lãi tiền gửi và lãi cho vay		258.628	46.564
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(165.200.243)	(19.312.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	851.450.082	1.935.191.795
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(586.383.349)	(1.124.793.068)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		265.066.733	810.398.727
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.296.038)	1.956.415
60	Tiền đầu kỳ		29.941.540	26.706.409
70	Tiền cuối kỳ	5	10.645.502	28.662.824



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là trồng và kinh doanh trái cây, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.399 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.311).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai ("XNK HAGL")	Thương mại	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 669.999.396 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 4.096.975.104 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.938.767.581 ngàn VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 21.3 và 21.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO đã và sẽ tiếp tục hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 1 năm 2022, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THAGRICO"), qua đó, THAGRICO hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty.

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyên nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)				
Năm khai thác	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối	Vườn cây thanh long	Vườn mít	Vườn xoài
	(i)	(ii)	(iii)	(iv)	(v)
Năm thứ 1	2,50	10,00	1,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	3,40	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	5,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	6,70	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	8,40	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		6,70	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	Giá trị còn lại	6,70	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80	
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80	
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80	
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80	
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80	
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cây cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (vi) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng LAK và KHR theo các tỷ giá như sau:

- LAK/VND: tỷ giá tài sản: 1,38; tỷ giá nợ phải trả: 1,41 (31 tháng 12 năm 2021: tỷ giá tài sản: 1,97; tỷ giá nợ phải trả: 2,00); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 5,60; tỷ giá nợ phải trả: 5,99 (31 tháng 12 năm 2021: tỷ giá tài sản: 5,46; tỷ giá nợ phải trả: 5,97).

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán sử dụng bởi các công ty con có trụ sở kinh doanh tại Lào

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phê duyệt từ các cơ quan chức năng của chính phủ Lào về việc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán sử dụng bởi các công ty con có trụ sở kinh doanh tại Lào từ đồng LAK sang đồng USD từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

5. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	4.231.420	2.775.034
Tiền gửi ngân hàng	6.414.082	24.797.421
Tiền đang chuyển	-	2.369.085
TỔNG CỘNG	10.645.502	29.941.540

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	686.285.173	729.579.626
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.528.491	166.063.844
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng ("Cánh Đồng Vàng")	24.541.653	24.541.653
- Zhengzhou Tai Wang Import and Export Trade Co., Ltd	20.133.774	19.742.067
- THAGRICO	-	42.753.287
- Các khách hàng khác	73.853.064	79.026.837
TỔNG CỘNG	804.813.664	895.643.470
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(51.157.607)	(44.233.627)
GIÁ TRỊ THUẦN	753.656.057	851.409.843
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	1.249.877	47.876.044
Phải thu bên khác	752.406.180	803.533.799

- (i) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay quốc tế Nongkhang tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	44.233.627	7.523.920
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.822.992	11.396.705
Xóa sổ dự phòng trong kỳ	(899.012)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(2.529.962)
Thanh lý công ty con	-	(3.589.369)
Số cuối kỳ	51.157.607	12.801.294

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	131.698.106	42.936.831
- THAGRICO	128.467.698	39.013.212
- Khác	3.230.408	3.923.619
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	20.729.852	6.767.363
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không	8.109.500	-
- Khác	12.620.352	6.767.363
TỔNG CỘNG	152.427.958	49.704.194
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.339.116)	(2.391.913)
GIÁ TRỊ THUẦN	149.088.842	47.312.281
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	129.801.396	39.412.221
Trả trước cho các bên khác	19.287.446	7.900.060

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	220.207.211	303.656.427
Cho mượn các công ty	188.588.054	273.584.114
Tạm ứng cho nhân viên	9.299.376	7.367.477
Khác	22.319.781	22.704.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dài hạn	217.535	450.117
Ký quỹ dài hạn	217.535	211.111
Lãi cho vay các công ty	-	239.006
TỔNG CỘNG	220.424.746	304.106.544
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	(14.708.400)	(14.708.400)
GIÁ TRỊ THUẦN	205.716.346	289.398.144
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>		
- Ngắn hạn	188.526.860	273.677.840
- Dài hạn	-	239.007
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>17.189.486</i>	<i>15.481.297</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.080.260.267	1.202.159.353
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii)</i>	<i>555.926.357</i>	<i>452.044.185</i>
<i>Hợp đồng xây dựng (i) (*)</i>	<i>524.333.910</i>	<i>750.115.168</i>
Nguyên vật liệu	258.819.224	267.513.760
Thành phẩm	31.439.875	41.500.177
Hàng hóa	25.080.674	25.069.800
Công cụ, dụng cụ	22.730.037	22.696.785
TỔNG CỘNG	1.418.330.077	1.558.939.875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.473.875)	(2.325.394)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.416.856.202	1.556.614.481

(*) Biến động trong số dư trong kỳ chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi báo cáo tài chính của các công ty con tại Lào khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(i) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã nhận được Quyết định số 15529/GTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào về việc cho phép gia hạn thời gian để hoàn tất Hợp đồng xây dựng dự án sân bay Nongkhang để bàn giao đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2023.

(ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	2.325.394	75.146.986
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	841.939
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(851.519)	(74.401.316)
Số cuối kỳ	<u>1.473.875</u>	<u>1.587.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND						
	<i>Cây trồng lâu năm</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.688.896.442	994.669.542	912.105.132	133.322.528	3.071.173	9.992.670	7.742.057.487
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	451.593.817	-	-	834.711	-	-	452.428.528
Mua mới	-	2.246.898	104.521	6.188.084	-	-	8.539.503
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.335.507.480)	(288.120.870)	(238.224.710)	(60.847.836)	(31.449)	(1.830.882)	(1.924.563.227)
Phân loại lại	(3.677.895)	(12.741.545)	(80.827.921)	101.126.731	-	(3.879.370)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.801.304.884	696.054.025	593.157.022	180.624.218	3.039.724	4.282.418	6.278.462.291
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết	-	12.331.325	5.901.470	5.609.950	18.986	-	23.861.731
Khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.059.398.040)	(414.774.294)	(266.406.333)	(120.438.022)	(2.438.513)	(5.811.158)	(1.869.266.360)
Khấu hao trong kỳ	(133.642.748)	(23.087.335)	(16.819.926)	(6.730.779)	(272.425)	(195.480)	(180.748.693)
Chênh lệch tỷ giá (*)	276.871.874	111.643.328	81.974.668	28.696.970	16.245	1.086.850	500.289.935
Phân loại lại	1.097.885	23.786.953	(23.803.874)	(4.150.346)	887.080	2.182.302	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(915.071.029)	(302.431.348)	(225.055.465)	(102.622.177)	(1.807.613)	(2.737.486)	(1.549.725.118)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.629.498.402	579.895.248	645.698.799	12.884.506	632.660	4.181.512	5.872.791.127
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.886.233.855	393.622.677	368.101.557	78.002.041	1.232.111	1.544.932	4.728.737.173
<i>Trong đó:</i>							
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 21)	3.886.233.855	393.622.677	368.101.557	78.002.041	1.232.111	1.544.932	4.728.737.173

(*) Số tiền thể hiện chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi báo cáo tài chính của các công ty con tại nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Ngàn VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.253.990	5.980.000	11.233.990
Chênh lệch tỷ giá	(1.573.530)	-	(1.573.530)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.680.460	5.980.000	9.660.460
Hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(1.245.833)	(1.245.833)
Hao mòn trong kỳ	-	(373.750)	(373.750)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(1.619.583)	(1.619.583)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.253.990	4.734.167	9.988.157
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.680.460	4.360.417	8.040.877

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu (*)	1.616.259.788	2.409.508.731
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*)	1.554.633.677	2.113.541.668
Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	147.821.748	95.915.240
Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)	118.554.520	169.240.872
Các công trình khác	10.487.462	7.878.557
TỔNG CỘNG	3.447.757.195	4.796.085.068

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

Tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.796.085.068	8.082.842.476
Mua mới	145.172.336	105.260.034
Chi phí lãi vay được vốn hóa	28.296.390	30.019.736
Chênh lệch tỷ giá	(1.080.708.551)	(121.014.197)
Kết chuyển tài sản cố định hữu hình	(452.428.528)	(453.106.120)
Thanh lý công ty con	-	(2.690.612.327)
Khác	11.340.480	58.554.575
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.447.757.195	5.011.944.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 28.296.390 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 30.019.736 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su và cây ăn trái.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)	338.171.704	320.033.419
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	340.766.314	322.628.029
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	(2.594.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	338.171.704	320.033.419

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %
		Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14 338.171.704	49,14 320.033.419

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND Bidiphar
Giá trị đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	286.004.636
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	34.028.783
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	18.138.285
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	52.167.068
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	320.033.419
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	338.171.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị đầu tư	Dự phòng
		%	Ngàn VND	Ngàn VND
Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	5.017.984	4.096.291
Công cụ, dụng cụ	4.198.603	2.415.162
Chi phí khác	819.381	1.681.129
Dài hạn	42.767.760	54.991.701
Chi phí khai hoang	23.924.660	34.452.539
Công cụ, dụng cụ	12.524.968	13.275.927
Tiền thuê đất	514.800	1.029.600
Chi phí khác	5.803.332	6.233.635
TỔNG CỘNG	47.785.744	59.087.992

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	312.516.047	511.895.248
- THAGRICO	151.824.510	205.532.754
- Công ty Cổ phần Iapacco	32.807.290	48.581.292
- Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	6.634.275	73.889.700
- Khác	121.249.972	183.891.502
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	16.221.004	35.039.389
Phải trả nhà thầu xây dựng	14.450.083	3.914.277
TỔNG CỘNG	343.187.134	550.848.914
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	168.186.796	297.856.878
Phải trả các bên khác	175.000.338	252.992.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	565.240.117	128.800.234
- THAGRICO	528.434.358	71.857.177
- Sommai Saysetha	23.387.893	33.174.316
- ChaleunSekong Energy Co., Ltd.	12.785.138	18.134.947
- Khác	632.728	5.633.794
TỔNG CỘNG	565.240.117	128.800.234
Trong đó:		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	528.434.358	71.857.177
Các bên khác trả tiền trước	36.805.759	56.943.057

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	70.012.096	21.727.195	(11.461.860)	80.277.431
Thuế TNDN (TM số 29.1)	285.831	-	-	285.831
Thuế khác	557	4.000	(4.000)	557
TỔNG CỘNG	70.298.484	21.731.195	(11.465.860)	80.563.819
Phải nộp:				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	8.058.587	58.250	(2.387.567)	5.729.270
Thuế thu nhập cá nhân	563.844	825.818	(810.738)	578.924
Thuế khác	704.423	1.102.407	(1.197.855)	608.975
TỔNG CỘNG	9.326.854	1.986.475	(4.396.160)	6.917.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	670.198.456	597.100.799
Chi phí lãi vay	482.443.618	400.778.541
Chi phí hoạt động	178.935.963	184.235.007
Chi phí khác	8.818.875	12.087.251
Dài hạn	340.549.811	362.533.239
Chi phí lãi vay	340.549.811	362.533.239
TỔNG CỘNG	1.010.748.267	959.634.038
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>		
- Ngắn hạn	28.062.356	15.484.556
- Dài hạn	35.152.370	13.183.329
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	<i>947.533.541</i>	<i>930.966.153</i>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	129.800.523	231.557.270
Phải trả tiền thuê đất	66.749.747	61.589.759
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	42.005.896	150.774.975
Phải trả ngắn hạn khác	21.044.880	19.192.536
Dài hạn	208.564.804	213.795.862
Phải trả tiền thuê đất	124.398.506	131.522.095
Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)	82.938.947	82.273.767
Nhận ký quỹ	1.227.351	-
TỔNG CỘNG	338.365.327	445.353.132
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>		
- Ngắn hạn	34.936.995	143.765.820
- Dài hạn	19.586.013	18.886.549
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	<i>283.842.319</i>	<i>282.700.763</i>

(*) Các số dư này trình bày các khoản tiền mượn tín chấp, không lãi suất từ các bên liên quan và cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	3.826.498.029	3.269.196.681
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.3 và 30)	1.748.206.609	1.351.784.994
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.1)	899.482.685	1.095.586.882
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	846.368.185	780.000.842
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	332.440.550	41.823.963
Dài hạn	2.338.972.697	2.595.270.784
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	1.263.245.538	1.396.864.433
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.3 và 30)	1.075.727.159	1.198.406.351
TỔNG CỘNG	6.165.470.726	5.864.467.465

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Ngàn VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.269.196.681	2.595.270.784	5.864.467.465
Tiền thu từ đi vay	546.450.082	305.000.000	851.450.082
Vay dài hạn đến hạn trả	483.562.499	(483.562.499)	-
Chênh lệch tỷ giá	(20.773.513)	(52.157.219)	(72.930.732)
Cần trừ công nợ	112.445.629	(3.578.369)	108.867.260
Tiền chi trả nợ gốc vay	(564.383.349)	(22.000.000)	(586.383.349)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.826.498.029	2.338.972.697	6.165.470.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngân VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội	599.976.185	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2022 đến ngày 15 tháng 3 năm 2023	Lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 2,35%/năm (6 tháng 2022: 9,50%)	- Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cao su Eastern (Campuchia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; - Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng"), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT; và - Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 295,7 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay, công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Chi nhánh Đồng Nai	299.506.500	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2022 đến ngày 1 tháng 10 năm 2022	6 tháng 2022: 8,85 - 9,35	- 76.375.000 cổ phiếu HNG sở hữu của HAG; và - Quyền sử dụng và khai thác 7.926 ha cao su, và cọ dầu tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat"), công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT.
TỔNG CỘNG	899.482.685			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
THAGRICO	<u>332.440.550</u>	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2022 đến ngày 13 tháng 5 năm 2023	6,50 - 8,50

21.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm
HAG (*)	2.083.881.268	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	0,00
THAGRICO	<u>740.052.500</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2024	9,00 - 10,50

TỔNG CỘNG **2.823.933.768**

Trong đó:

Vay dài hạn	1.075.727.159
Vay dài hạn đến hạn trả	1.748.206.609

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 998.206.625 ngàn VND. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản nợ quá hạn này đã được gia hạn theo thỏa thuận lịch trả nợ mới với lần thanh toán tiếp theo là vào ngày 30 tháng 9 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngân VND Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.222.887.553	1.237.192.230	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LaoVietBank")	637.391.561	690.338.457	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	249.334.609	249.334.588	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	2.109.613.723	2.176.865.275	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn	1.263.245.538	1.396.864.433	
Vay dài hạn đến hạn trả	846.368.185	780.000.842	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
BIDV, Chi nhánh Gia Lai	729.194.250	31.148.836	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của BIDV bằng USD hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (6 tháng 2022: 7,20%)	- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
BIDV, Chi nhánh Bình Định (*)	493.693.303	-	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/ lần (6 tháng 2022: 5,90%)	- 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Bông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; - Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; và - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	1.222.887.553				
Trong đó:					
Vay dài hạn	846.034.858				
Vay dài hạn đến hạn trả	376.852.695				

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su HA Attapeu thực tế trồng là 13.714 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha, đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này. Ngoài ra, Nhóm công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo như cam kết trong Hợp đồng Tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
	Ngàn VND	Ngàn LAK	USD			
LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu						
Khoản vay 1 (i)	262.245.632	- 12.371.279		Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	9,00	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu; và - Đàn bò nhập về thuộc sở hữu của HA Attapeu.
Khoản vay 2 (ii)	195.069.422	32.177.000	7.062.000	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	LAK: 10,50 - 12,75 USD: 9,00 - 10,00	Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu và toàn bộ các công trình hỗ trợ tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.

- (i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, HA Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty. Ngoài ra, cũng tại các ngày này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 237.089.088 ngàn VND.
- (ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, toàn bộ số dư nợ vay của Khoản vay này đã được điều chỉnh theo thỏa thuận trả nợ mới với thời hạn thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngàn VND	Nguyên tệ USD	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)
<i>LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)</i>					
Khoản vay 3 (iii)	154.321.007	7.280.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 3 tháng 10 năm 2024	9,00	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của HA Quang Minh Lào với tổng diện tích 1.313,89 ha và khai thác 749,5 ha cây ăn trái.
Khoản vay 4 (iv)	25.755.500	1.215.000	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	9,00	Tất cả các dụng cụ xây dựng và vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cò dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của HA Attapeu.
TỔNG CỘNG	637.391.561				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn	194.126.075				
Vay dài hạn đến hạn trả	443.265.486				

(iii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 44.091.715 ngàn VND.

(iv) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 25.755.502 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12)</i>
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn	<u>249.334.609</u>	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm của Sacombank hạn 13 tháng lãi trả sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (6 tháng 2022: 8,95%)	23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu HAQM Việt Nam sở hữu bởi THAGRICO.
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>223.084.605</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26.250.004</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Cổ đông không kiểm soát	Ngân VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.269.791.027)	(2.306.105.397)	250.101	8.680.019.627
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(122.295.197)	-	(122.295.197)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	-	(250.101)	(250.101)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	(387.899.045)	-	-	(387.899.045)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(1.657.690.072)</u>	<u>(2.428.400.594)</u>	<u>-</u>	<u>8.169.575.284</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.832.146.815)	(3.426.495.708)	-	5.997.023.427
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(669.999.396)	-	(669.999.396)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	(2.475.600.089)	-	-	(2.475.600.089)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(480.000)	-	(480.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.085.538.950</u>	<u>1.170.127.000</u>	<u>(5.307.746.904)</u>	<u>(4.096.975.104)</u>	<u>-</u>	<u>2.850.943.942</u>

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi báo cáo tài chính của các công ty con tại nước ngoài khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	11.085.538.950	11.085.538.950

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)	(669.999.396)	(122.295.197)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	1.108.553.895	1.108.553.895
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(604)	(110)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(604)	(110)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu bán trái cây	284.777.307	395.914.133
Doanh thu bán mủ cao su	67.120.412	74.206.770
Doanh thu bán hàng hóa	7.058.227	21.241.466
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	2.861.278	20.941.341
DOANH THU THUẦN	361.817.224	512.303.710
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan	326.256.859	88.348.853
Doanh thu thuần với các bên khác	35.560.365	423.954.857

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.582.004	24.291.813
Lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng	19.622	31.581.168
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	60.948.699
TỔNG CỘNG	5.601.626	116.821.680

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn trái cây đã bán	403.812.486	348.356.196
Giá vốn mủ cao su đã bán	75.112.371	81.238.942
Giá vốn hàng hóa	6.211.171	4.849.176
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.082.380	18.268.886
TỔNG CỘNG	487.218.408	452.713.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	400.265.944	20.405.716
Chi phí lãi vay	106.237.942	159.587.756
Khác	5.564.328	9.745.094
TỔNG CỘNG	512.068.214	189.738.566

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí bán hàng	8.547.913	90.578.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.027.037	6.984.801
Chi phí vận chuyển	1.866.824	80.411.466
Chi phí nhân viên	1.555.653	2.677.121
Chi phí khấu hao	28.316	176.872
Khác	70.083	328.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.755.417	69.557.209
Chi phí nhân viên	16.104.904	12.545.859
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.853.303	38.138.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.684.805	12.712.771
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.112.670	2.471.321
Khác	2.999.735	3.688.423
TỔNG CỘNG	43.303.330	160.136.069

28. CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	19.042.889	105.495.355
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	6.848.176	2.333.110
Khác	5.060.439	6.358.623
TỔNG CỘNG	30.951.504	114.187.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2021: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.250	151.683
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(18.020.718)	(150.801.332)
TỔNG CỘNG	(17.962.468)	(150.649.649)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lỗ kế toán trước thuế	(687.961.864)	(272.944.846)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	671.554.317	626.506.884
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	124.911.451	(186.315.686)
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	82.100.880	144.815.502
Các khoản chi phí không được trừ	4.183.328	19.666.643
Cán trừ lỗ năm trước	(179.723.373)	-
Lãi từ công ty liên kết	(18.138.285)	(12.258.278)
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(2.235.799)	21.165.765
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư loại trừ ở khía cạnh hợp nhất	-	(318.853.782)
Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế	-	(21.102.193)
Các khoản khác	5.600.594	78.405
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	291.249	758.414
Thuế TNDN hiện hành ước tính	58.250	151.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	58.250	151.683
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.772.756	20.963.407
Thanh lý công ty con	-	(12.621.115)
Chênh lệch tỷ giá	(2.387.567)	(822.011)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.443.439	7.671.964
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	5.729.270	7.957.795
Thuế TNDN trả trước	(285.831)	(285.831)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	80.497.273	61.943.176	18.554.097	32.773.417
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	51.609.318	52.142.697	(533.379)	(3.042.818)
TỔNG CỘNG	132.106.591	114.085.873	18.020.718	29.730.599
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	(20.000.000)	(20.000.000)	-	121.070.733
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			18.020.718	150.801.332

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngàn VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	513.800.000	1.526.625.042
		Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	380.293.964	388.767.334
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	325.889.200	83.384.302
		Cần trừ công nợ	112.445.629	358.185.042
		Trả gốc vay	52.629.070	184.000.000
		Lãi vay	35.885.100	34.223.559
		Mua tài sản	21.257.913	-
		Chuyển nhượng công ty con	-	4.149.882.400
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	8.200.000	104.559.383
		Mua dịch vụ	6.693.422	74.279.613
		Trả gốc vay, mượn	8.200.000	21.426.000
		Lãi vay	121.726	1.439.681
Cơ khí Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư	26.041.625	-
HAG	Cổ đông lớn	Cần trừ công nợ	3.578.369	66.549.796
HA Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư, TSCĐ	3.684.199	-
		Cho mượn vật tư	489.474	13.454.936
Xây dựng Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Chi hộ	2.173.613	-
HA Lumphat	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	1.860.440	-
		Mua hàng hóa	149.602	1.139.998
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	306.065	4.619.409
		Lãi cho vay	-	23.107.191
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	264.641	16.116.901
An Đông Mía	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	-	7.674.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

			Ngàn VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)				
Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	692.009	682.790
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	-	42.753.287
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	-	3.578.369
Khác	Các bên liên quan	Bán hàng hóa	557.868	861.598
TỔNG CỘNG			1.249.877	47.876.044
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	128.467.698	39.013.212
Xây dựng Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng thi công	1.333.698	-
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	-	399.009
TỔNG CỘNG			129.801.396	39.412.221
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)				
HA Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	146.988.741	195.894.200
		Cho mượn	12.392.727	12.624.537
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	16.480.873	15.888.212
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	5.268.305	5.159.209
HA Lumphat	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	3.306.563	41.435.629
Khác	Các bên liên quan	Khác	4.089.651	2.676.053
TỔNG CỘNG			188.526.860	273.677.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu dài hạn khác (TM số 8)				
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	-	239.007
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 16)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư và dịch vụ	151.824.510	205.532.754
Cơ khí Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư và dịch vụ	6.634.275	73.889.700
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	2.759.817	8.717.584
Công ty TNHH MTV Vận chuyển Hàng hóa Nông nghiệp Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	1.447.659	4.695.790
Khác	Các bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.520.535	5.021.050
TỔNG CỘNG			168.186.796	297.856.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 17)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Ứng tiền mua trái cây	528.434.358	71.857.177
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	27.780.314	14.401.614
		Mua hàng	202.042	128.400
THILOGI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	80.000	954.542
TỔNG CỘNG			28.062.356	15.484.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 19)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay	25.785.283	3.278.882
HAG	Cổ đông lớn	Lãi vay	9.367.087	9.904.447
TỔNG CỘNG			35.152.370	13.183.329
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	18.576.141	131.156.340
		Nhờ chi hộ	5.680.274	5.620.555
HA Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	4.916.413	1.721.851
HA Lumphat	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư, tiền	2.812.742	917.484
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	349.051	349.498
Khác	Các bên liên quan	Khác	2.602.374	4.000.092
TỔNG CỘNG			34.936.995	143.765.820
Phải trả dài hạn khác (TM số 20)				
HAG	Cổ đông lớn	Mượn tiền	16.160.271	17.087.335
Khác	Các bên liên quan	Khác	3.425.742	1.799.214
TỔNG CỘNG			19.586.013	18.886.549
Vay ngắn hạn (TM số 21.2 và TM số 21.3)				
HAG	Cổ đông lớn	Vay	1.748.206.625	1.351.784.994
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	332.440.550	41.823.963
TỔNG CỘNG			2.080.647.175	1.393.608.957
Vay dài hạn (TM số 21.3)				
THAGRICO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay	740.052.500	457.052.500
HAG	Cổ đông lớn	Vay	335.674.655	741.353.851
TỔNG CỘNG			1.075.727.155	1.198.406.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Ngàn VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	78.000	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch	72.000	-
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	60.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	60.000	-
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên từ ngày 16 tháng 4 năm 2022	30.000	-
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên cho đến ngày 16 tháng 4 năm 2022	30.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	48.000	-
Ông Đặng Công Trục	Thành viên	36.000	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên từ ngày 16 tháng 4 năm 2022	18.000	-
Bà Lê Thùy Dương	Thành viên cho đến ngày 16 tháng 4 năm 2022	18.000	-
TỔNG CỘNG		450.000	-

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	21.834.713	21.733.705
Từ 1 đến 5 năm	87.338.851	86.934.819
Trên 5 năm	718.240.584	725.724.289
TỔNG CỘNG	827.414.148	834.392.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	1.039.396.497	1.163.493.278
- Riels Campuchia (KHR)	77.177.581	23.006.114
- USD	322.072	1.356.310

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết quan trọng

Cam kết bảo lãnh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đang dùng các quyền thuê đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG, cổ đông lớn, tại BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Gia Lai, chi tiết như sau:

- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.897,5 ha tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 5.588 ha (trồng cao su) và 2.093,6 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của CRD.

Cam kết khác

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường HAGL có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc Chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cọ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

				Ngàn VND
	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	470.120.901	42.182.809	-	512.303.710
Giữa các bộ phận	289.813.602	373.096.119	(662.909.721)	-
Tổng cộng	759.934.503	415.278.928	(662.909.721)	512.303.710
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	332.467.676	390.032.555	(662.909.721)	59.590.510
Chi phí hoạt động				(271.876.748)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(212.286.238)
Doanh thu tài chính				116.821.680
Chi phí tài chính				(189.738.566)
Chia lãi từ công ty liên kết				12.258.278
Lỗ kế toán trước thuế				(272.944.846)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(151.683)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				150.801.332
Lỗ thuần trong kỳ				(122.295.197)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	13.165.906.971	531.106.019		13.697.012.990
Đầu tư vào công ty liên kết	320.033.419	-		320.033.419
Tổng tài sản				14.017.046.409
Nợ phải trả của bộ phận	(7.618.122.877)	(401.900.105)		(8.020.022.982)
Tổng nợ phải trả				(8.020.022.982)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

				Nghàn VND
	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	351.897.720	9.919.504	-	361.817.224
Giữa các bộ phận	71.791.828	282.145.102	(353.936.930)	-
Tổng cộng	423.689.548	292.064.606	(353.936.930)	361.817.224
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	(55.235.309)	283.771.055	(353.936.930)	(125.401.184)
Chi phí hoạt động				(74.232.377)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(199.633.561)
Doanh thu tài chính				5.601.626
Chi phí tài chính				(512.068.214)
Chia lãi trong công ty liên kết				18.138.285
Lỗ kế toán trước thuế				(687.961.864)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(58.250)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				18.020.718
Lỗ thuần trong kỳ				(669.999.396)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	10.155.903.457	825.050.891	-	10.980.954.348
Đầu tư vào công ty liên kết	338.171.704	-	-	338.171.704
Tổng tài sản				11.319.126.052
Nợ phải trả của bộ phận	(7.878.095.813)	(590.086.297)	-	(8.468.182.110)
Tổng nợ phải trả				(8.468.182.110)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngân VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	462.887.895	36.265.188	13.150.627	512.303.710
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	186.963.729	28.268.916	215.232.645
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	497.700.840	10.492.143.708	2.707.168.442	13.697.012.990
Đầu tư vào công ty liên kết	320.033.419	-	-	320.033.419
Tổng tài sản	817.734.259	10.492.143.708	2.707.168.442	14.017.046.409
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	333.766.818	21.404.430	6.645.976	361.817.224
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	72.753.773	388.208.948	460.962.721
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	1.036.890.380	7.268.275.239	2.675.788.729	10.980.954.348
Đầu tư vào công ty liên kết	338.171.704	-	-	338.171.704
Tổng tài sản	1.375.062.084	7.268.275.239	2.675.788.729	11.319.126.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 06/22/NQ-HĐQT/HAGL Agrico về việc ký kết Thỏa thuận Cam kết giữa Nhóm Công ty, HAG và BIDV nhằm đảm bảo thực hiện xử lý tách bạch, giải chấp và giải trừ nghĩa vụ đảm bảo đối với toàn bộ tài sản của Nhóm Công ty khỏi nghĩa vụ Trái phiếu HAGL 2016 như đã đề cập ở Thuyết minh số 33 và toàn bộ tài sản của HAG khỏi nghĩa vụ của Nhóm Công ty tại các tổ chức tín dụng, đồng thời tái cơ cấu thời gian thanh toán các khoản nợ đến hạn với HAG, BIDV và LaoVietBank như đã đề cập ở Thuyết minh số 21.3 và 21.4.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022